

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG
SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHẤT VIỆT BẮC - TKV**



Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHẤT VIỆT BẮC - TKV

Địa chỉ: Số 30B Đoàn Thị Điểm, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội



MỤC LỤC

| | Trang |
|--------------------------------------|--------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 2 - 3 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 4 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH | |
| Bảng cân đối kế toán | 5 - 6 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 7 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 8 |
| Bản thuyết minh báo cáo tài chính | 9 - 35 |

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHẤT VIỆT BẮC - TKV

Địa chỉ: Số 30B Đoàn Thị Điểm, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Địa chất Việt Bắc - TKV theo Quyết định số 118/QĐ-TKV ngày 28/01/2015 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (Vinacomin) về việc cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Địa chất Việt Bắc - TKV.

Trong quá trình hoạt động, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0104944595, đăng ký thay đổi lần thứ 07 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 18/12/2023.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại: Số 30B Đoàn Thị Điểm, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

2. Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

| | |
|-----------------------|---------------|
| Ông Lê Quang Bình | Chủ tịch HĐQT |
| Ông Hồ Mạnh Cường | Thành viên |
| Ông Lưu Quốc Dũng | Thành viên |
| Ông Nguyễn Danh Tuyên | Thành viên |
| Ông Nguyễn Vũ Hải | Thành viên |

Ban Giám đốc

| | |
|-----------------------|--------------|
| Ông Nguyễn Danh Tuyên | Giám đốc |
| Ông Hồ Mạnh Cường | Phó Giám đốc |

Đại diện theo pháp luật của Công ty là Ông Nguyễn Danh Tuyên - Giám đốc.

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tình hình tài chính kết thúc cùng ngày được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Giám đốc khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc năm tài chính, có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính của Công ty.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

7. Phê duyệt báo cáo tài chính

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày từ trang 05 đến trang 35, báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cùng với bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc 


GIÁM ĐỐC



Nguyễn Danh Tuyên

Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 3 năm 2025



Số: 071/2025/BCKT-HT.00176

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Địa Chất Việt Bắc - TKV

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Địa Chất Việt Bắc - TKV (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 3 năm 2025, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Địa Chất Việt Bắc - TKV có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Địa Chất Việt Bắc - TKV, và được lập phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



TRẦN ĐÌNH DŨNG

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1788-2023-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - CHI NHÁNH HÀ THÀNH

Thành phố Hà Nội, ngày 14 tháng 3 năm 2024

HOÀNG VĂN HÙNG

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4302-2024-009-1

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHẤT VIỆT BẮC - TKVĐịa chỉ: Số 30B Đoàn Thị Điểm, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa,
Thành phố Hà Nội**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 160.151.223.651 | 139.259.267.031 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5.1 | 7.379.485.367 | 2.935.793.466 |
| Tiền | 111 | | 7.379.485.367 | 2.935.793.466 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 145.843.357.561 | 125.166.557.889 |
| Phải thu ngắn hạn khách hàng | 131 | 5.2 | 144.495.283.208 | 125.153.484.405 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 29.235.372 | 474.170.081 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 5.3 | 2.300.926.204 | 1.099.057.026 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | 5.4 | (982.087.223) | (1.560.153.623) |
| Hàng tồn kho | 140 | 5.5 | 2.942.812.074 | 3.657.257.919 |
| Hàng tồn kho | 141 | | 2.942.812.074 | 3.657.257.919 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 3.985.568.649 | 7.499.657.757 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 5.8 | 3.985.568.649 | 7.499.657.757 |
| TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 23.166.763.254 | 25.858.188.655 |
| Tài sản cố định | 220 | | 21.094.032.942 | 19.253.570.249 |
| TSCĐ hữu hình | 221 | 5.6 | 21.094.032.942 | 19.230.187.469 |
| - Nguyên giá | 222 | | 128.165.505.806 | 132.565.462.116 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (107.071.472.864) | (113.335.274.647) |
| TSCĐ vô hình | 227 | 5.7 | - | 23.382.780 |
| - Nguyên giá | 228 | | 1.340.119.155 | 1.340.119.155 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (1.340.119.155) | (1.316.736.375) |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | | 2.072.730.312 | 6.604.618.406 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5.8 | 2.072.730.312 | 6.604.618.406 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 183.317.986.905 | 165.117.455.686 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-----------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 94.747.517.716 | 77.008.443.846 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | | 94.747.517.716 | 77.008.443.846 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 5.10 | 29.608.705.838 | 33.825.527.167 |
| Thuế và khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 5.11 | 6.241.383.076 | 4.986.014.397 |
| Phải trả người lao động | 314 | | 13.145.912.584 | 5.500.961.693 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 5.12 | 164.097.582 | 160.955.351 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 5.13 | 10.466.285.874 | 9.911.943.217 |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 5.9 | 33.385.040.619 | 20.957.421.893 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 1.736.092.143 | 1.665.620.128 |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 88.570.469.189 | 88.109.011.840 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | 5.14 | 88.570.469.189 | 88.109.011.840 |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 86.000.000.000 | 86.000.000.000 |
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 414.589.825 | 414.589.825 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 2.155.879.364 | 1.694.422.015 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 2.155.879.364 | 1.694.422.015 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 183.317.986.905 | 165.117.455.686 |

Người lập biểu

Nguyễn Duy Dũng

Kế toán trưởng

Cao Thị Tuyết Lan

Hà Nội, ngày 14 tháng 3 năm 2025

Giám đốc



Nguyễn Danh Tuyên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | Năm nay | Năm trước |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 6.1 | 196.183.045.162 | 170.842.858.162 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| Doanh thu thuần từ bán hàng hoá và cung cấp DV | 10 | | 196.183.045.162 | 170.842.858.162 |
| Giá vốn hàng bán và dịch vụ | 11 | 6.2 | 176.185.933.170 | 151.548.270.613 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 19.997.111.992 | 19.294.587.549 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 6.3 | 44.757.415 | 398.511.299 |
| Chi phí tài chính | 22 | 6.4 | 604.856.585 | 746.805.419 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 604.856.585 | 746.805.419 |
| Chi phí bán hàng | 24 | | - | - |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | 6.7 | 17.407.017.910 | 16.379.723.459 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 2.029.994.912 | 2.566.569.970 |
| Thu nhập khác | 31 | 6.5 | 684.656.336 | - |
| Chi phí khác | 32 | 6.6 | 15.841.634 | 158.143.404 |
| Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 668.814.702 | (158.143.404) |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 2.698.809.614 | 2.408.426.566 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 6.9 | 542.930.250 | 714.004.551 |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52) | 60 | | 2.155.879.364 | 1.694.422.015 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 6.10 | 251 | 197 |

Hà Nội, ngày 14 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Duy Dũng

Cao Thị Tuyết Lan



Nguyễn Danh Tuyên

Địa chỉ: Số 30B Đoàn Thị Điểm, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa,
 Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------|-------------|------------------------|-------------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH | | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 2.698.809.614 | 2.408.426.566 |
| Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 4.892.648.373 | 5.166.851.383 |
| Các khoản dự phòng | 03 | | (578.066.400) | - |
| Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (704.093.351) | (398.511.299) |
| Chi phí lãi vay | 06 | | 604.856.585 | 746.805.419 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 6.914.154.821 | 7.923.572.069 |
| (Tăng)/Giảm các khoản phải thu | 09 | | (20.098.733.272) | 18.486.105.905 |
| (Tăng)/Giảm hàng tồn kho | 10 | | 714.445.845 | 3.877.294.591 |
| Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp) | 11 | | 5.686.004.348 | (5.009.526.312) |
| (Tăng)/Giảm chi phí trả trước | 12 | | 8.045.977.202 | (6.117.128.734) |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (601.714.354) | (775.100.130) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (582.309.271) | (983.430.322) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | 508.200.000 | 234.300.000 |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (1.272.150.000) | (1.134.144.391) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (686.124.681) | 16.501.942.676 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác | 21 | | (7.149.605.745) | (3.553.643.000) |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | | 659.335.936 | - |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 44.757.415 | 398.511.299 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (6.445.512.394) | (3.155.131.701) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| Tiền thu từ đi vay | 33 | 7.1 | 46.199.989.362 | 23.602.747.593 |
| Tiền trả nợ gốc vay | 34 | 7.2 | (33.772.370.636) | (37.800.317.163) |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (852.289.750) | (917.487.475) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 11.575.328.976 | (15.115.057.045) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM | 50 | | 4.443.691.901 | (1.768.246.070) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | | 2.935.793.466 | 4.704.039.536 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | | 7.379.485.367 | 2.935.793.466 |

Hà Nội, ngày 14 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu

Nguyễn Duy Dũng

Kế toán trưởng

Cao Thị Tuyết Lan

Giám đốc



Nguyễn Danh Tuyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Địa Chất Việt Bắc - TKV được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Địa Chất Việt Bắc - TKV theo Quyết định số 118/QĐ-TKV ngày 28/01/2015 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (Vinacomin) về việc cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Địa chất Việt Bắc - TKV.

Trong quá trình hoạt động, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0104944595, đăng ký thay đổi lần thứ 07 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 18/12/2023.

Vốn điều lệ của Công ty là 86.000.000.000 đồng (Tám mươi sáu tỷ đồng) tương đương 8.600.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký giao dịch trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội (UPCOM) với mã chứng khoán là VBG.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh: Công ty kinh doanh trong lĩnh vực thăm dò khoáng sản

1.3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của công ty là Hoạt động thăm dò địa chất và nguồn nước; Đo đạc bản đồ; Tư vấn kỹ thuật liên quan đến lập phương án thăm dò, phương án thi công các công trình địa chất, lập báo cáo địa chất, lập bản đồ các loại; Đánh giá tác động môi trường các công trình khai thác mỏ, dân dụng, công nghiệp; Khai thác khoáng sản ngoài than; Xây dựng nhà các loại, công trình đường bộ, dân dụng; Phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là không quá 12 tháng.

1.5. Cấu trúc của Công ty

Công ty có văn phòng chính tại số nhà 30B, phố Đoàn Thị Điểm, phường Quốc Tử Giám, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Chi nhánh Công ty CP Địa Chất Việt Bắc - TKV - Xi nghiệp Địa chất 109 có văn phòng tại Thôn Địa Chất, Xã Hợp Thành, Huyện Sơn Dương, Tỉnh Tuyên Quang.

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

1.7. Nhân viên

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 310 người (tại ngày 01/01/2024 là: 339 người).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND") cũng là đơn vị tiền tệ sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành.

Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

Các chính sách kế toán được công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính năm gần nhất.

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết).
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch có tính chất mua-bán.

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: Bình quân gia quyền
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định căn cứ vào khối lượng công việc đã thực hiện chưa được nghiệm thu, đơn giá sử dụng để ghi nhận doanh thu và tỷ lệ đánh giá sản phẩm dở dang.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 48/2020/TT-BTC ngày 08/08/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHẤT VIỆT BẮC - TKV

Địa chỉ: Số 30B Đoàn Thị Điểm, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa,
Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Khấu hao

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| | |
|-----------------------------|-------------|
| ▪ Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 20 năm |
| ▪ Máy móc, thiết bị | 05 - 10 năm |
| ▪ Phương tiện vận tải | 06 năm |
| ▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 năm |
| ▪ Tài sản khác | 04 năm |

4.6 Tài sản cố định vô hình**Nguyên giá**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty như sau:

| | |
|----------------------------------|--------|
| - Phần mềm quản lý: | 03 năm |
| - Tài sản cố định vô hình khác : | 03 năm |

4.7 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong kỳ tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

4.8 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ nhà cung cấp của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;

Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

4.9 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch. Chi phí phải trả của Công ty gồm tiền lãi vay phải trả.

4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản tiền vay được phản ánh theo giá gốc, được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn của từng khoản vay. Các khoản vay có thời hạn trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày là vay dài hạn. Các khoản vay có thời hạn trả nợ trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày là vay ngắn hạn.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông theo mệnh giá.

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của công ty.

4.12 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.13 Doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Thu nhập từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.14 Chi phí

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí đi vay vốn, chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) phát sinh trong năm tài chính được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

4.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

4.16 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

4.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc có quyền được tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên kia, nhưng không kiểm soát các chính sách đó. Các bên có liên quan bao gồm:

- Các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty;
- Các bên liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của doanh nghiệp báo cáo, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | <u>Số cuối năm</u> VND | <u>Số đầu năm</u> VND |
|--------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Tiền mặt | 1.531.986.839 | 1.087.226.318 |
| Tiền gửi ngân hàng | 5.847.498.528 | 1.848.567.148 |
| Cộng | <u>7.379.485.367</u> | <u>2.935.793.466</u> |

5.2. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

| | <u>Số cuối năm</u> VND | <u>Số đầu năm</u> VND |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| + Công ty Than Dương Huy - TKV | 7.060.237.482 | 15.464.308.834 |
| + Công ty Than Uông Bí - TKV | 296.084.902 | 4.691.837.100 |
| + Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin | 17.490.907.132 | 36.350.955.783 |
| + Công ty Than Nam Mẫu - TKV | 35.038.276.103 | 3.905.929.674 |
| + Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP | 1.398.334.838 | 3.569.334.076 |
| + Công ty TNHH một thành viên than Hòn Gai- Vinacomin | 7.247.249.632 | 32.853.022.962 |
| + Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin | 1.947.891.071 | 8.503.613.312 |
| + Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP | 9.044.474.108 | - |
| + Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam | 42.836.534.789 | 1.829.566.198 |
| + Công ty cổ phần khoáng sản 3-Vimico | 4.262.086.364 | - |
| + Các khoản phải thu khách hàng khác | 17.873.206.787 | 17.984.916.466 |
| Cộng | <u>144.495.283.208</u> | <u>125.153.484.405</u> |

Phải thu ngắn hạn khách hàng là các bên liên quan: Xem thuyết minh 8.3

5.3. Phải thu khác

| | <u>Số cuối năm</u> | | <u>Số đầu năm</u> | |
|--|-----------------------------|-----------------|-----------------------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Ngắn hạn | 2.300.926.204 | - | 1.099.057.026 | - |
| + Phải thu tạm ứng | 2.052.079.993 | - | 728.732.066 | - |
| + Phải thu BHXH, BHYT cán bộ nhân viên | 91.575.673 | - | 81.415.108 | - |
| + Phải thu khác | 157.270.538 | - | 288.909.852 | - |
| Dài hạn | - | - | - | - |
| Cộng | <u>2.300.926.204</u> | - | <u>1.099.057.026</u> | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

5.4. Nợ xấu

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | | Giá trị có thể thu hồi VND |
|--------------------------------------|-------------------|--------------------|-------------------|----------------------|----------------------------|
| | Thời gian quá hạn | Giá gốc VND | Thời gian quá hạn | Giá gốc VND | |
| Công ty CP Khảo sát và xây dựng USCO | | - | Trên 3 năm | 528.066.400 | - |
| Công ty CP Kim Loại màu Tuyên Quang | Trên 3 năm | 982.087.223 | Trên 3 năm | 1.032.087.223 | - |
| Cộng | | 982.087.223 | | 1.560.153.623 | - |

Biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong năm như sau:

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--------------------------------------|----------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm | (1.560.153.623) | (1.560.153.623) |
| Trích lập bổ sung dự phòng trong năm | - | - |
| Hoàn nhập dự phòng | 578.066.400 | - |
| Sử dụng dự phòng trong năm | - | - |
| Số dư cuối năm | (982.087.223) | (1.560.153.623) |

5.5. Hàng tồn kho

| | Số cuối năm VND | | Số đầu năm VND | |
|-------------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 2.671.566.825 | - | 2.564.087.203 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 243.383.249 | - | 140.438.397 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 27.862.000 | - | 952.732.319 | - |
| Cộng | 2.942.812.074 | - | 3.657.257.919 | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

5.6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | | Máy móc, trang thiết bị | | Phương tiện vận tải | | Thiết bị văn phòng | | TSCĐ khác | | Tổng cộng | |
|-------------------------------|------------------------|-----------------------|-------------------------|----------------------|---------------------|------------------------|--------------------|-----|-----------|-----|-----------|-----|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 7.743.064.939 | 102.105.843.541 | 21.063.752.654 | 1.652.800.982 | - | 132.565.462.116 | | | | | | |
| Mua trong năm | - | 3.931.614.602 | 2.824.596.464 | - | - | 6.756.211.066 | | | | | | |
| Tặng khác | - | - | - | - | - | - | | | | | | |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (7.813.549.555) | (3.219.890.548) | (122.727.273) | - | (11.156.167.376) | | | | | | |
| Số dư cuối năm | 7.743.064.939 | 98.223.908.588 | 20.668.458.570 | 1.530.073.709 | - | 128.165.505.806 | | | | | | |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 3.477.147.087 | 91.756.568.944 | 17.074.901.016 | 1.026.657.600 | - | 113.335.274.647 | | | | | | |
| Khấu hao trong năm | 146.329.656 | 3.262.238.950 | 1.256.146.523 | 227.650.464 | - | 4.892.365.593 | | | | | | |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (7.813.549.555) | (3.219.890.548) | (122.727.273) | - | (11.156.167.376) | | | | | | |
| Số dư cuối năm | 3.623.476.743 | 87.205.258.339 | 15.111.156.991 | 1.131.580.791 | - | 107.071.472.864 | | | | | | |
| Giá trị còn lại | | | | | | | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 4.265.917.852 | 10.349.274.597 | 3.988.851.638 | 626.143.382 | - | 19.230.187.469 | | | | | | |
| Tại ngày cuối năm | 4.119.588.196 | 11.018.650.249 | 5.557.301.579 | 398.492.918 | - | 21.094.032.942 | | | | | | |

- Giá trị còn lại của tài sản cầm cố thế chấp:

- Nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết, đang sử dụng:

- Nguyên giá của tài sản chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

-
89.266.885.317

-
Không
Không

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

5.7. Tài sản cố định vô hình

| Khoản mục | Phẩm mềm máy tính | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm | 805.950.000 | 534.169.155 | 1.340.119.155 |
| Mua trong năm | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 805.950.000 | 534.169.155 | 1.340.119.155 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | 782.567.220 | 534.169.155 | 1.316.736.375 |
| Khấu hao trong năm | 23.382.780 | - | 23.382.780 |
| Số dư cuối năm | 805.950.000 | 534.169.155 | 1.340.119.155 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu năm | 23.382.780 | - | 23.382.780 |
| Tại ngày cuối năm | - | - | - |

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: Không

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 1.340.119.155 đồng

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác: Không

5.8. Chi phí trả trước

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--------------------------------|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | 3.985.568.649 | 7.499.657.757 |
| Công cụ dụng cụ | 3.985.568.649 | 7.499.657.757 |
| b. Dài hạn | 2.072.730.312 | 6.604.618.406 |
| Công cụ dụng cụ | 242.852.875 | 1.199.847.009 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 1.829.877.437 | 5.404.771.397 |
| Cộng | 6.058.298.961 | 14.104.276.163 |

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHẤT VIỆT BẮC - TKV
 Địa chỉ: Số 30B Đoàn Thị Điểm, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa,
 Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

5.9. Vay và nợ thuê tài chính

| | Số cuối năm | | Trong năm | | Số đầu năm | |
|--|-----------------------|---------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|---------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ VND | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ VND |
| a) Vay và nợ ngắn hạn | | | | | | |
| + Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội (*) | 33.385.040.619 | 33.385.040.619 | 46.199.989.362 | VND | 33.772.370.636 | VND |
| + Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hai Bà Trưng (**) | 3.337.057.430 | 3.337.057.430 | 8.754.984.163 | 5.417.926.733 | - | - |
| Cộng | 33.385.040.619 | 33.385.040.619 | 46.199.989.362 | 33.772.370.636 | 20.957.421.893 | 20.957.421.893 |

(*) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 01/2024/CTD/CBHN-VB ngày 02 tháng 5 năm 2024 ký giữa Công ty CP Địa chất Việt Bắc - TKV với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội với hạn mức vay 35.000.000.000 đồng. Thời hạn cấp tín dụng từ ngày ký đến ngày 10 tháng 5 năm 2025, lãi suất và kỳ hạn theo từng giấy nhận nợ và được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Tài sản bảo đảm là toàn bộ số dư tiền gửi ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản phải thu theo các hợp đồng kinh tế và các nguồn thu hợp pháp khác. Số dư tại ngày 31/12/2024 là 3.337.057.430 đồng.

(**) Hợp đồng cho vay hạn mức số 54/2024/HĐCVHM/NHCT142-DIACHATVIETBAC ngày 19/3/2024 ký giữa Công ty CP Địa chất Việt Bắc - TKV với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hai Bà Trưng với hạn mức vay 40.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức từ ngày ký đến ngày 19 tháng 3 năm 2025, lãi suất và kỳ hạn theo từng giấy nhận nợ và được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ và có giá trị từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Hình thức đảm bảo tiền vay là tín chấp. Số dư tại ngày 31/12/2024 là 30.047.983.189 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

5.10. Phải trả người bán ngắn hạn

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|-----------------------|---------------------------|-----------------------|---------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| + Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Phụng Hoàng | 571.732.550 | 571.732.550 | 4.153.638.400 | 4.153.638.400 |
| + Công ty TNHH vật tư khoan Kim Chung | 3.279.151.600 | 3.279.151.600 | 4.239.280.300 | 4.239.280.300 |
| + Công ty TNHH địa chất Hùng Anh 2 | 4.382.217.828 | 4.382.217.828 | 8.770.851.037 | 8.770.851.037 |
| + Trung tâm nghiên cứu ứng dụng công nghệ mới trắc địa bản đồ | 6.837.872.871 | 6.837.872.871 | 3.606.247.618 | 3.606.247.618 |
| + Xí nghiệp dịch vụ thiết bị vật tư Công ty cổ phần công nghệ và thương mại Hồng Đô | 3.890.753.340 | 3.890.753.340 | 4.564.101.420 | 4.564.101.420 |
| + Trung tâm hỗ trợ phát triển khoa học kỹ thuật | 138.501.000 | 138.501.000 | 1.064.841.500 | 1.064.841.500 |
| + Phải trả cho các đối tượng khác | - | - | 1.254.350.128 | 1.254.350.128 |
| Cộng | 29.608.705.838 | 29.608.705.838 | 33.825.527.167 | 33.825.527.167 |

Phải trả người bán là các bên liên quan: Xem Thuyết minh 8.3

5.11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Phải nộp

| | Số đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số cuối năm |
|-----------------------------|----------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | 4.743.667.314 | 6.010.605.609 | 4.743.667.312 | 6.010.605.611 |
| Thuế thu nhập DN | 153.851.991 | 551.387.530 | 582.309.271 | 122.930.250 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 88.495.092 | 612.047.996 | 592.695.873 | 107.847.215 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 588.156.987 | 588.156.987 | - |
| Các loại thuế khác | - | 4.000.000 | 4.000.000 | - |
| Cộng | 4.986.014.397 | 7.766.198.122 | 6.510.829.443 | 6.241.383.076 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

Phải thu

| | Số đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số cuối năm |
|-----------------------|------------|--------------------------|-----------------------------|-------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | - | - | - | - |
| Cộng | - | - | - | - |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.12. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--------------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Trích trước chi phí lãi vay | 25.272.244 | 22.130.013 |
| Chi phí hoàn nguyên môi trường | 138.825.338 | 138.825.338 |
| Cộng | 164.097.582 | 160.955.351 |

5.13. Phải trả khác

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| + Phải trả tạm ứng | 9.504.045.752 | 8.797.680.934 |
| + Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 96.999.750 | 92.729.500 |
| + Các khoản phải trả phải nộp khác | 865.240.372 | 1.021.532.783 |
| Cộng | 10.466.285.874 | 9.911.943.217 |
| | | |
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| | VND | VND |
| b) Dài hạn | - | - |
| Cộng | - | - |

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHẤT VIỆT BẮC - TKV
 Địa chỉ: Số 30B Đoàn Thị Điểm, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

5.14. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | LN sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|----------------------------|------------------------|----------------------|--------------|-----------------------|----------------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm trước | 86.000.000.000 | - | - | 414.589.825 | 3.940.573.629 | 90.355.163.454 |
| Tăng vốn trong năm trước | - | - | - | - | - | - |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | - | 1.694.422.015 | 1.694.422.015 |
| Giảm vốn trong năm trước | - | - | - | - | - | - |
| Lỗ trong năm trước | - | - | - | - | - | - |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | - | (3.940.573.629) | (3.940.573.629) |
| Số dư đầu năm nay | 86.000.000.000 | - | - | 414.589.825 | 1.694.422.015 | 88.109.011.840 |
| Lãi trong năm nay | - | - | - | - | 2.155.879.364 | 2.155.879.364 |
| Lỗ trong năm nay | - | - | - | - | - | - |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | - | (1.694.422.015) | (1.694.422.015) |
| Số dư cuối năm nay | 86.000.000.000 | - | - | 414.589.825 | 2.155.879.364 | 88.570.469.189 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Vốn góp của Nhà nước | 79.120.000.000 | 79.120.000.000 |
| Vốn góp của cổ đông khác | 6.880.000.000 | 6.880.000.000 |
| Cộng | 86.000.000.000 | 86.000.000.000 |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm nay | Năm trước |
|---------------------------|----------------|------------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 86.000.000.000 | 86.000.000.000 |
| + Vốn góp đầu năm | 86.000.000.000 | 86.000.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| + Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| + Vốn góp cuối kỳ | 86.000.000.000 | 86.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 1.694.422.015 | 3.940.573.629 |

d) Cổ phiếu

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|--------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 8.600.000 | 8.600.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 8.600.000 | 8.600.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 8.600.000 | 8.600.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 8.600.000 | 8.600.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 8.600.000 | 8.600.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, toàn bộ cổ phiếu của Công ty là cổ phiếu phổ thông. Mỗi cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

e) Phân phối lợi nhuận

Trong năm Công ty đã phân phối lợi nhuận theo theo nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2024 số 42/NQ-VBG ngày 26/4/2024 theo hình thức trả cổ tức bằng tiền mặt với tỷ lệ 1%.

Các quỹ của Công ty

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-----------------------|--------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Quỹ đầu tư phát triển | 414.589.825 | 414.589.825 |

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ là để tái đầu tư sản xuất

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | <u>Năm nay</u> VND | <u>Năm trước</u> VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| a) Doanh thu | | |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 196.183.045.162 | 170.842.858.162 |
| Cộng | <u>196.183.045.162</u> | <u>170.842.858.162</u> |

b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết tại thuyết minh 8.3

6.2. Giá vốn hàng bán

| | <u>Năm nay</u> VND | <u>Năm trước</u> VND |
|--------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ | 176.185.933.170 | 151.548.270.613 |
| Cộng | <u>176.185.933.170</u> | <u>151.548.270.613</u> |

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | <u>Năm nay</u> VND | <u>Năm trước</u> VND |
|------------------------|--------------------------|---------------------------|
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 44.757.415 | 398.511.299 |
| Cộng | <u>44.757.415</u> | <u>398.511.299</u> |

6.4. Chi phí tài chính

| | <u>Năm nay</u> VND | <u>Năm trước</u> VND |
|-----------------|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí lãi vay | 604.856.585 | 746.805.419 |
| Cộng | <u>604.856.585</u> | <u>746.805.419</u> |

6.5. Thu nhập khác

| | <u>Năm nay</u> VND | <u>Năm trước</u> VND |
|---------------------------|---------------------------|-------------------------|
| Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 684.656.336 | - |
| Cộng | <u>684.656.336</u> | <u>-</u> |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

6.6. Chi phí khác

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---|-------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản lãi chậm nộp tiền thuế (Thuế GTGT, thuế TNDN) | - | 158.143.404 |
| Các khoản khác | 15.841.634 | - |
| Cộng | 15.841.634 | 158.143.404 |

6.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân viên | 5.432.038.688 | 4.675.194.540 |
| Chi phí khác bằng tiền | 9.580.113.270 | 8.454.689.584 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 962.560.834 | 1.322.044.689 |
| Các khoản khác | 1.432.305.118 | 1.927.794.646 |
| Cộng | 17.407.017.910 | 16.379.723.459 |

6.8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 68.370.990.124 | 55.652.723.786 |
| Chi phí nhân công | 68.208.476.526 | 58.357.158.957 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 4.892.648.373 | 5.166.851.383 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 30.485.006.142 | 26.029.785.122 |
| Chi phí khác bằng tiền | 21.315.816.181 | 20.466.565.928 |
| Cộng | 193.272.937.346 | 165.673.085.176 |

6.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Thuyết minh | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---|--------------------|--------------------|--------------------|
| | | VND | VND |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | (i) | 542.930.250 | 523.851.991 |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | | - | 190.152.560 |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | 542.930.250 | 714.004.551 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

(i) Chi tiết chi phí thuế TNDN hiện hành

| | <u>Năm nay</u> VND | <u>Năm trước</u> VND |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 2.698.809.614 | 2.408.426.566 |
| Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN | 15.841.634 | 210.833.390 |
| Tổng thu nhập chịu thuế | 2.714.651.248 | 2.619.259.956 |
| Chuyển lỗ năm trước | - | - |
| Thu nhập tính thuế | 2.714.651.248 | 2.619.259.956 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 20% | 20% |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 542.930.250 | 523.851.991 |
| Thuế TNDN phải trả hiện hành | <u>542.930.250</u> | <u>523.851.991</u> |

6.10. Lãi trên cổ phiếu

| | <u>Năm nay</u> VND | <u>Năm trước</u> VND |
|---|-----------------------|-------------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN | 2.155.879.364 | 1.694.422.015 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | - | - |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông. | 2.155.879.364 | 1.694.422.015 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 8.600.000 | 8.600.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | <u>251</u> | <u>197</u> |

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

| | <u>Năm nay</u> VND | <u>Năm trước</u> VND |
|---|------------------------------|------------------------------|
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 46.199.989.362 | 23.602.747.593 |
| Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác | - | - |
| Cộng | <u>46.199.989.362</u> | <u>23.602.747.593</u> |

7.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

| | <u>Năm nay</u> VND | <u>Năm trước</u> VND |
|--|------------------------------|------------------------------|
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 33.772.370.636 | 37.800.317.163 |
| Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác | - | - |
| Cộng | <u>33.772.370.636</u> | <u>37.800.317.163</u> |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào sau ngày kết thúc năm tài chính, có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính của Công ty.

8.2 Thông tin về các bên liên quan

a) Thông tin về các bên liên quan

| TT | Tên bên liên quan | Mối quan hệ |
|----|--|--------------------------------|
| 1 | Tập đoàn Công nghiệp Than - KS Việt Nam | Công ty mẹ |
| 2 | Công ty CP Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin | Công ty con trong Tập đoàn |
| 3 | Công ty CP Than Hà Tu - Vinacomin | Công ty con trong Tập đoàn |
| 4 | Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin | Chi nhánh công ty mẹ |
| 5 | Công ty CP Vật tư - TKV | Công ty con trong Tập đoàn |
| 6 | Công ty CP Địa chất và Khoáng sản - Vinacomin | Công ty con trong Tập đoàn |
| 7 | Công ty CP Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin | Công ty con trong Tập đoàn |
| 8 | Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin | Công ty con trong Tập đoàn |
| 9 | Công ty CP Than Cao Sơn - TKV | Công ty con trong Tập đoàn |
| 10 | Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin | Công ty con trong Tập đoàn |
| 11 | Công ty Than Dương Huy - TKV | Chi nhánh Công ty mẹ |
| 12 | Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin | Chi nhánh Công ty mẹ |
| 13 | Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin | Chi nhánh Công ty mẹ |
| 14 | Công ty Than Khe Chàm - TKV | Chi nhánh Công ty mẹ |
| 15 | Công ty CP Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV | Công ty con trong Tập đoàn |
| 16 | Công ty than Hạ Long - TKV | Chi nhánh Công ty mẹ |
| 17 | Công ty Than Uông Bí - TKV | Chi nhánh Công ty mẹ |
| 18 | Công ty Than Nam Mẫu - TKV | Chi nhánh Công ty mẹ |
| 19 | Công ty Than Quang Hanh - TKV | Chi nhánh Công ty mẹ |
| 20 | Công ty CP than Núi Béo - Vinacomin | Công ty con trong Tập đoàn |
| 21 | Trường Cao Đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam | Công ty con trong Tập đoàn |
| 22 | Bệnh viện Than - Khoang sản | Công ty con trong Tập đoàn |
| 23 | Công ty Than Hòn Gai - TKV | Chi nhánh Công ty mẹ |
| 24 | Công ty CP Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin | Công ty con trong Tập đoàn |
| 25 | Viện Khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin | Công ty con trong Tập đoàn |
| 26 | Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP | Công ty con trong Tập đoàn |
| 27 | Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP | Công ty con trong Tập đoàn |
| 28 | Ban quản lý dự án Chuyên ngành mỏ than - TKV | Chi nhánh Công ty mẹ |
| 29 | Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP | Công ty con trong Tập đoàn |
| 30 | Ông Nguyễn Văn Dậu | Nguyên Chủ tịch HĐQT |
| 31 | Ông Lê Quang Bình | Chủ tịch HĐQT |
| 32 | Ông Lê Đức Long | Nguyên Giám đốc Công ty |
| 33 | Ông Nguyễn Danh Tuyên | Ủy viên HĐQT, Giám đốc Công ty |
| 34 | Ông Nguyễn Vũ Hải | Nguyên Phó Giám đốc Công ty |
| 35 | Ông Hồ Mạnh Cường | Phó giám đốc công ty |
| 36 | Bà Đỗ Thị Minh Nguyệt | Trưởng ban kiểm soát |
| 37 | Bà Vũ Thị Thủy | Thành viên Ban kiểm soát |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

| TT | Tên bên liên quan | Mối quan hệ |
|----|-----------------------|--------------------------|
| 38 | Bà Trần Thị Kim Thanh | Thành viên Ban kiểm soát |
| 39 | Bà Cao Thị Tuyết Lan | Kế toán trưởng |
| 40 | Ông Lưu Quốc Dũng | Uy viên HĐQT |

b) Số dư tại ngày cuối năm và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024 được thể tại các phụ biểu đính kèm cụ thể như sau:

- Phụ biểu 01: Bảng kê mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ chủ yếu với các bên liên quan;
- Phụ biểu 02: Bảng kê bán vật tư, hàng hóa, dịch vụ chủ yếu với các bên liên quan;
- Phụ biểu 03: Báo cáo các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan bao gồm: Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Năm nay | Năm trước |
|--------------------|--|----------------------|----------------------|
| | | VND | VND |
| Lê Quang Bình | Chủ tịch HĐQT | 61.680.000 | 61.680.000 |
| Nguyễn Danh Tuyên | Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc | 527.570.300 | 609.312.590 |
| Lê Đức Long | Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc | - | 226.908.180 |
| Hồ Mạnh Cường | Thành viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc | 473.616.100 | 563.655.252 |
| Nguyễn Vũ Hải | Thành viên HĐQT | 52.560.000 | 52.560.000 |
| Lưu Quốc Dũng | Thành viên HĐQT (từ ngày 21/4/2023) | 49.318.800 | 29.083.200 |
| Đỗ Thị Minh Nguyệt | Trưởng Ban KS | 436.636.200 | 534.239.780 |
| Vũ Thị Thủy | Thành viên Ban KS | 39.420.000 | 39.420.000 |
| Trần Thị Kim Thanh | Thành viên Ban KS | 39.420.000 | 39.420.000 |
| Cao Thị Tuyết Lan | Kế toán trưởng | 382.589.800 | 467.753.965 |
| Tổng | | 2.062.811.200 | 2.624.032.967 |

8.3 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Trong năm tài chính 2024, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu là cung cấp dịch vụ khoan thăm dò, khảo sát, doanh thu khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10% về doanh thu và dưới 10% về tài sản để thực hiện các hoạt động khác này).

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty phát sinh chủ yếu tại tỉnh Quảng Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

8.4 Thông tin so sánh

Số liệu dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2023 của Công ty đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 14 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Duy Dũng

Cao Thị Tuyết Lan

Nguyễn Danh Tuyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

BẢNG KÊ MUA VẬT TƯ HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Đơn vị: VND

| TT | Tên đơn vị | Mối quan hệ | Giá trị mua trong năm |
|----|--|---------------|-----------------------|
| 1 | Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam | Cùng tập đoàn | 854.214.291 |
| | Dịch vụ | | 854.214.291 |
| 2 | Bệnh viện Than - Khoáng sản | Cùng tập đoàn | 196.137.732 |
| | Dịch vụ | | 196.137.732 |
| 3 | Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP | Cùng tập đoàn | 374.593.003 |
| | Dịch vụ | | 374.593.003 |
| 4 | Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin | Cùng tập đoàn | 363.922.500 |
| | Vật tư bảo hộ lao động | | 363.922.500 |
| 5 | Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin | Cùng tập đoàn | 102.187.710 |
| | Dịch vụ | | 102.187.710 |
| 6 | Trường cao đẳng Than- Khoáng sản Việt Nam | Cùng tập đoàn | 477.402.333 |
| | Dịch vụ | | 477.402.333 |
| 7 | Công ty CP Vật tư - TKV | Cùng tập đoàn | 5.452.862.592 |
| | Dịch vụ | | 5.452.862.592 |
| | Tổng cộng | | 7.821.320.161 |

Hà Nội ngày 14 tháng 3 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGUYỄN DUY DŨNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CAO THỊ TUYẾT LAN

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN DANH TUYẾN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

BẢNG KÊ BÁN VẬT TƯ, HÀNG HÓA, DỊCH VỤ CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024

Đơn vị: VND

| TT | Tên đối tượng | Mối quan hệ | Doanh thu |
|----|---|----------------------|-----------------------|
| 1 | Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP | Cùng tập đoàn | 8.948.026.127 |
| | Dịch vụ | | 8.948.026.127 |
| 2 | Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin | Cùng tập đoàn | 502.170.603 |
| | Dịch vụ | | 502.170.603 |
| 3 | Công ty CP Than Hà Tu - Vinacomin | Cùng tập đoàn | 1.278.906.565 |
| | Dịch vụ | | 1.278.906.565 |
| 4 | Công ty CP Than Cao Sơn - TKV | Cùng tập đoàn | 2.064.420.968 |
| | Dịch vụ | | 2.064.420.968 |
| 5 | Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin | Cùng tập đoàn | 1.289.047.272 |
| | Dịch vụ | | 1.289.047.272 |
| 6 | Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin | Cùng tập đoàn | 1.627.264.093 |
| | Dịch vụ | | 1.627.264.093 |
| 7 | Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Hạ Long - TKV | Cùng tập đoàn | 2.357.362.899 |
| | Dịch vụ | | 2.357.362.899 |
| 8 | Công ty Than Quang Hanh - TKV | Cùng tập đoàn | 3.475.463.257 |
| | Dịch vụ | | 3.475.463.257 |
| 9 | Công ty Than Dương Huy - TKV | Cùng tập đoàn | 28.619.419.182 |
| | Dịch vụ | | 28.619.419.182 |
| 10 | Công ty CP Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV | Cùng tập đoàn | 6.380.861.603 |
| | Dịch vụ | | 6.380.861.603 |
| 11 | Công ty Than Ưông Bí - TKV | Cùng tập đoàn | 10.957.492.255 |
| | Dịch vụ | | 10.957.492.255 |
| 12 | Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin | Cùng tập đoàn | 17.794.141.338 |
| | Dịch vụ | | 17.794.141.338 |
| 13 | Công ty Than Nam Mẫu -TKV | Cùng tập đoàn | 30.006.550.056 |
| | Dịch vụ | | 30.006.550.056 |
| 14 | Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam | Cùng tập đoàn | 3.605.795.034 |
| | Dịch vụ | | 3.605.795.034 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

BẢNG KÊ BÁN VẬT TƯ, HÀNG HÓA, DỊCH VỤ CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024

Đơn vị: VND

| TT | Tên đối tượng | Mối quan hệ | Doanh thu |
|----|--|---------------|------------------------|
| 15 | Ban quản lý dự án chuyên ngành mỏ than - TKV | Cùng tập đoàn | 5.264.561 |
| | Dịch vụ | | 5.264.561 |
| 16 | Tổng Công ty khoáng sản-TKV-CTCP | Cùng tập đoàn | 16.168.291.407 |
| | Dịch vụ | | 16.168.291.407 |
| 17 | Công ty cổ phần kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin | Cùng tập đoàn | 1.951.810.436 |
| | Dịch vụ | | 1.951.810.436 |
| 18 | - Viện khoa học công nghệ Mỏ - Vinacomin | Cùng tập đoàn | 11.176.140 |
| | Dịch vụ | | 11.176.140 |
| 19 | Công ty CP tư vấn ĐT mỏ và CN - Vinacomin - Xí nghiệp thương mại và dịch vụ tổng hợp | Cùng tập đoàn | 354.034.400 |
| | Dịch vụ | | 354.034.400 |
| 20 | Công ty Than Hòn Gai - TKV | Cùng tập đoàn | 56.607.012.754 |
| | | | 56.607.012.754 |
| | Tổng cộng | | 194.004.510.950 |

Hà Nội ngày 14 tháng 3 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGUYỄN DUY DŨNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CAO THỊ TUYẾT LAN

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN DANH TUYÊN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024

| STT | Tên đơn vị | Các khoản công nợ | | | | | |
|-----|---|------------------------|---------|-------------|---------|-------------|---------|
| | | 131 (Dư nợ) | | 331 (Dư có) | | 138 (Dư nợ) | |
| | | Ngắn hạn | Dài hạn | Ngắn hạn | Dài hạn | Ngắn hạn | Dài hạn |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| A | CÁC KHOẢN PHẢI THU | 142.978.721.313 | - | - | - | - | - |
| 1 | Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP | 9.044.474.108 | - | - | - | - | - |
| 2 | Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin | 1.350.397.983 | - | - | - | - | - |
| 3 | Công ty CP Than Cao Sơn - TKV | 1.782.674.645 | - | - | - | - | - |
| 4 | Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin | 1.392.171.053 | - | - | - | - | - |
| 5 | Công ty Than Dương Huy - TKV | 7.060.237.482 | - | - | - | - | - |
| 6 | Công ty CP Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV | 1.947.891.071 | - | - | - | - | - |
| 7 | Công ty Than Hòn Gai- TKV | 7.247.249.632 | - | - | - | - | - |
| 8 | Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin | 17.490.907.132 | - | - | - | - | - |
| 9 | Công ty Than Quang Hanh - TKV | 2.999.454.242 | - | - | - | - | - |
| 10 | Công ty Than Ưông Bí - TKV | 296.084.902 | - | - | - | - | - |
| 11 | Công ty Than Nam Mấu -TKV | 35.038.276.103 | - | - | - | - | - |
| 12 | Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP | 12.776.469.928 | - | - | - | - | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024

| STT | Tên đơn vị | Các khoản công nợ | | | | | |
|----------|--|-------------------|---------|--------------------|---------|-------------|---------|
| | | 131 (Dư nợ) | | 331 (Dư có) | | 138 (Dư nợ) | |
| | | Ngắn hạn | Dài hạn | Ngắn hạn | Dài hạn | Ngắn hạn | Dài hạn |
| 13 | Công ty Than Hạ Long - TKV | 922.946.174 | - | - | - | - | - |
| 14 | Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam | 42.836.534.789 | - | - | - | - | - |
| 15 | Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin | 410.594.917 | - | - | - | - | - |
| 16 | Công ty CP tư vấn ĐT mỏ và CN - Vinacomin - Xí nghiệp Thương mại và Dịch vụ tổng hợp | 382.357.152 | - | - | - | - | - |
| B | CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ | - | - | 196.175.152 | - | - | - |
| 1 | Công ty CP Vật tư - TKV | - | - | 163.615.200 | - | - | - |
| 2 | Bệnh Viện Than - Khoáng sản | - | - | 32.559.952 | - | - | - |

Hà Nội, ngày 14 tháng 3 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGUYỄN DUY DŨNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CAO THỊ TUYẾT LAN



NGUYỄN DANH TUYẾN